



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 7,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -0.1%     | 10.4%   | -       |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q4/24 |
| 3,845             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 137  3.7%  |
| YoY: ▲ 659  20.7% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/24  |
| 93.3               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 108  743%   |
| YoY: ▼29.7  -24.2% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 |
| 51.2                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 65.0  471%    |
| YoY: ▼46.3  -47.5%   |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| 4.3%                     |
| YoY: +/-▲ 0.2%           |

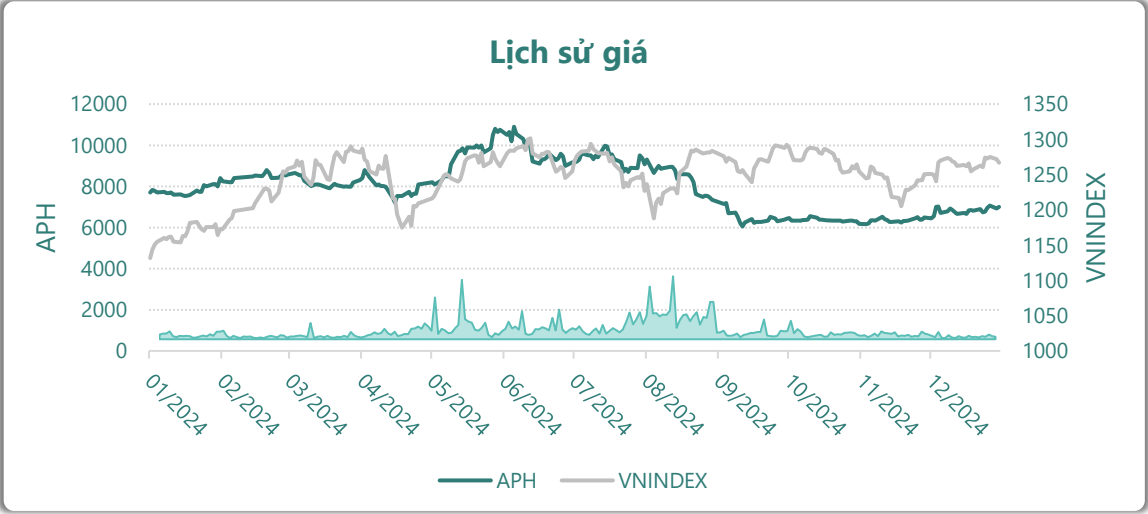
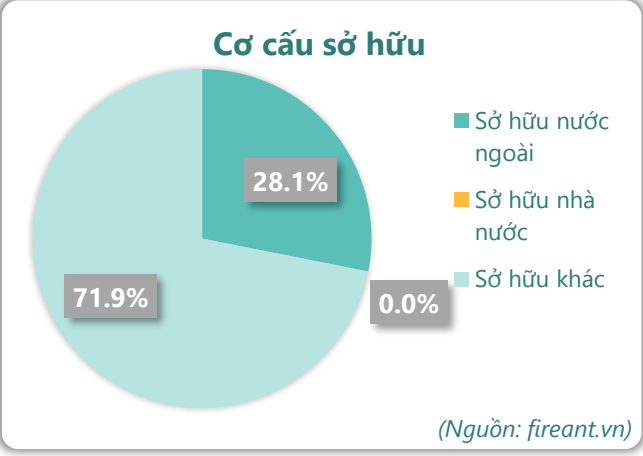
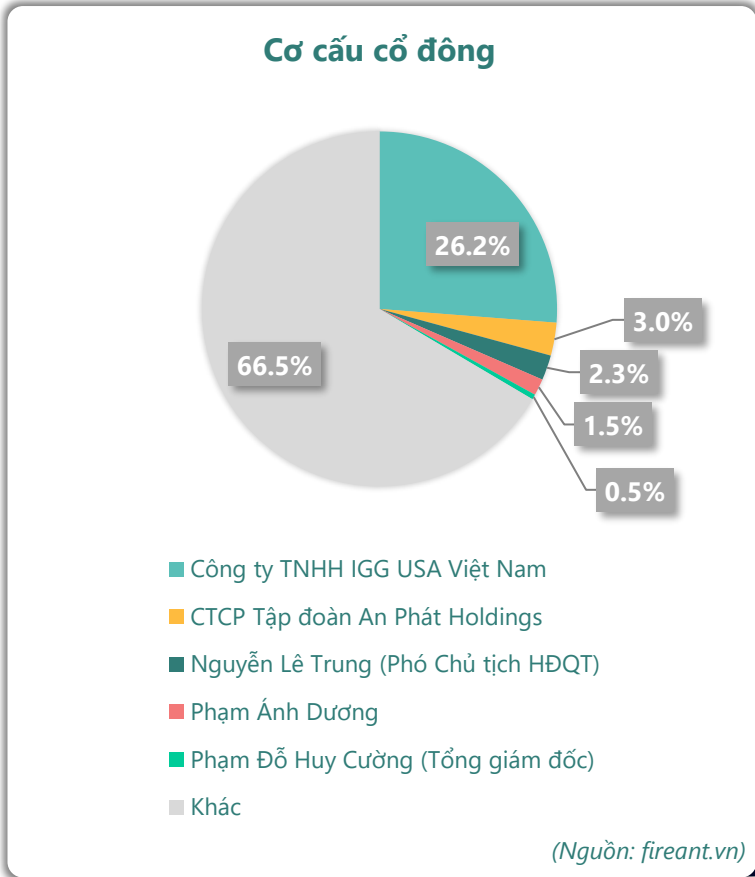
|                |
|----------------|
| ROE<br>2024    |
| 2.1%           |
| YoY: +/-▲ 1.6% |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 6,050 - 10,900 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,707          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 243,884,268    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 737,975        |
| Sở hữu nước ngoài     | 28.1%          |
| Beta                  | 1.00           |
| EPS                   | 509            |
| P/E                   | 13.7           |

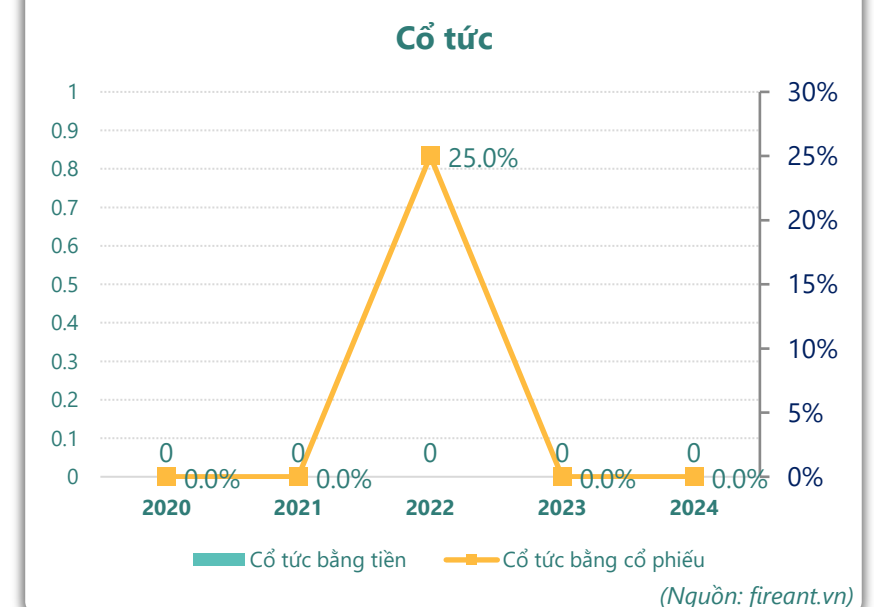
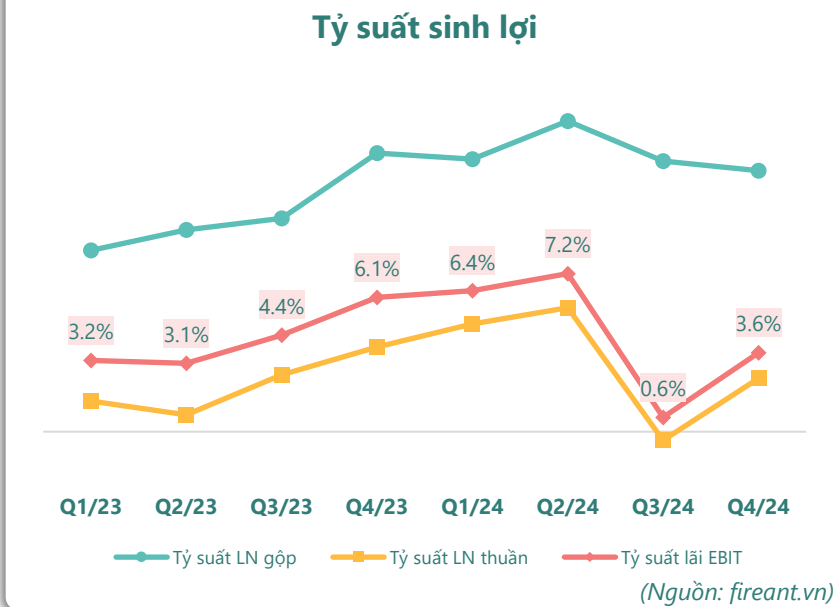
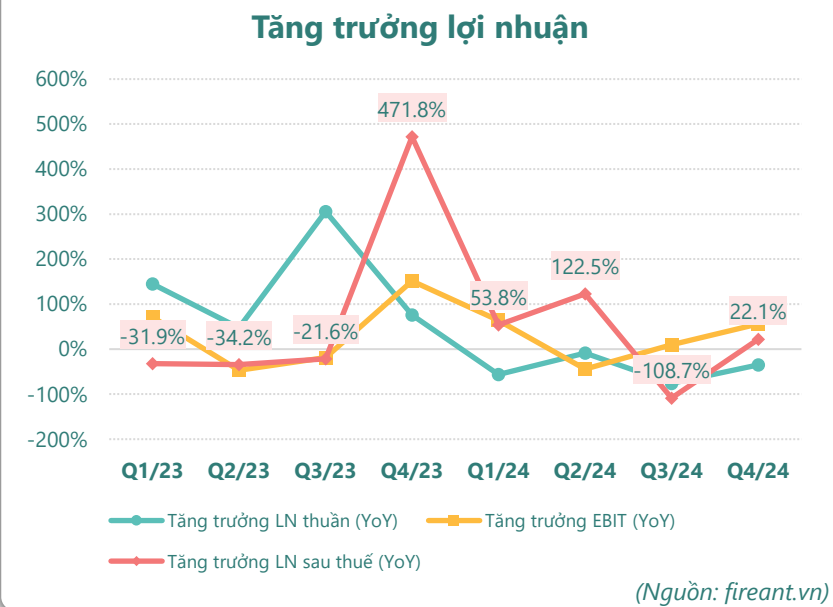
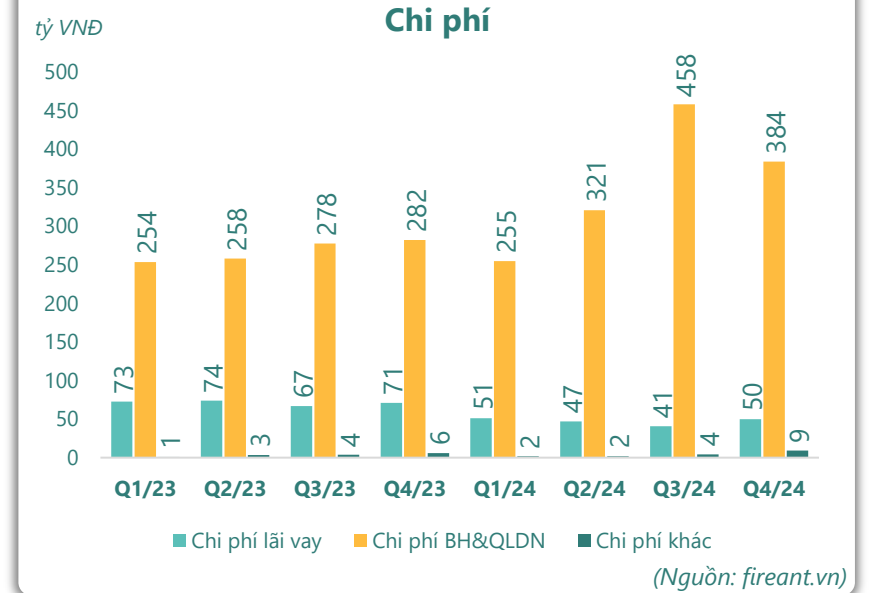
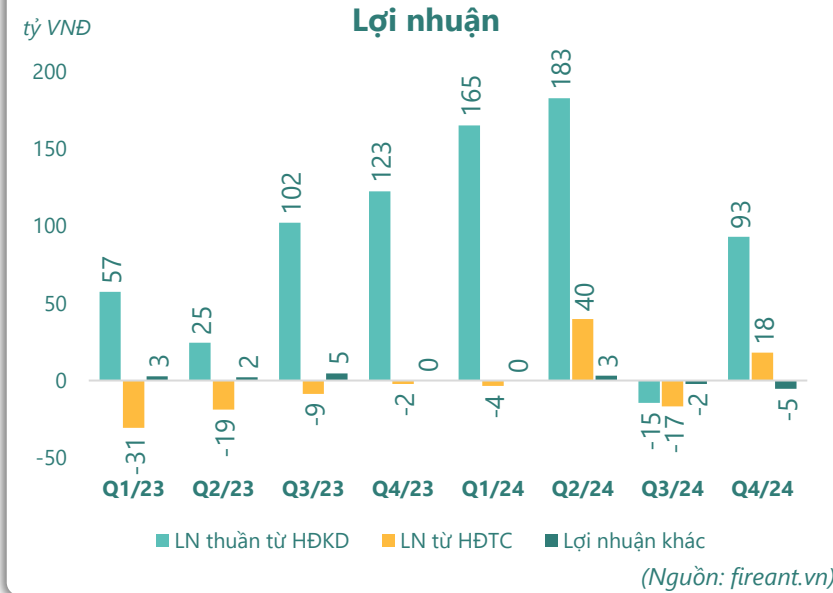
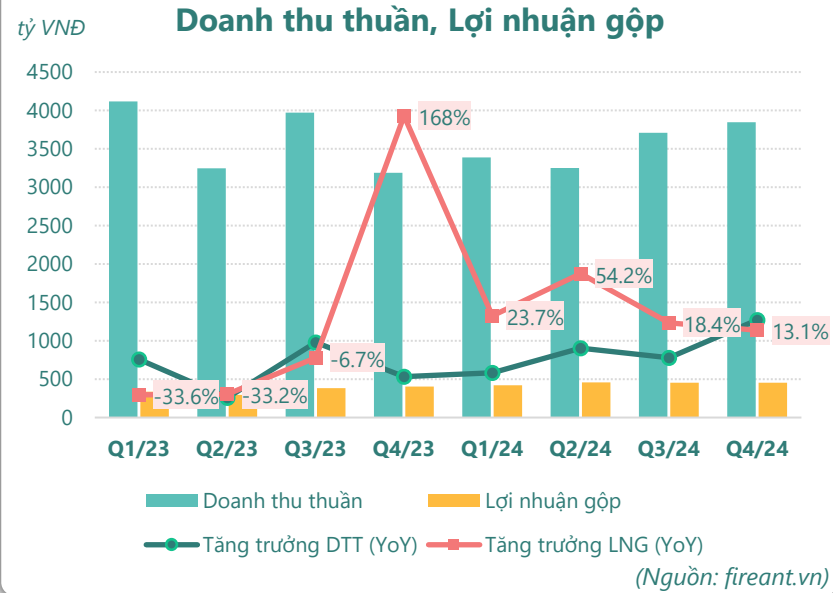
|                  |
|------------------|
| DT thuần<br>2024 |
| 14,193           |
| tỷ VNĐ           |
| YoY: ▼329  -2.3% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2024  |
| 427               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 122  39.9% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 308                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 89.0  40.7%  |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

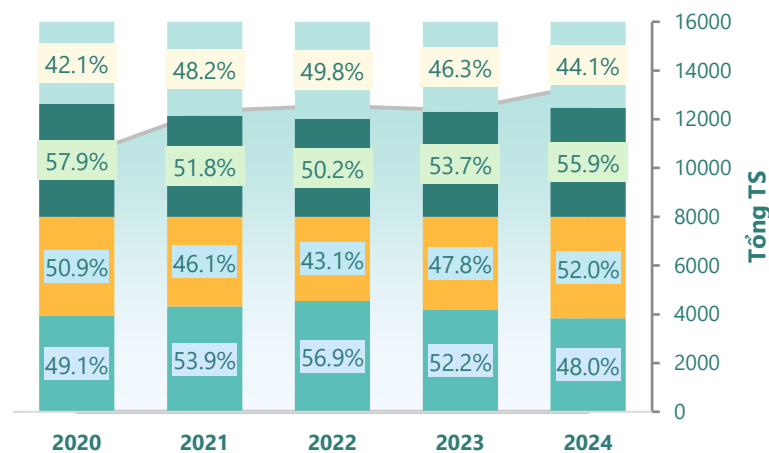




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

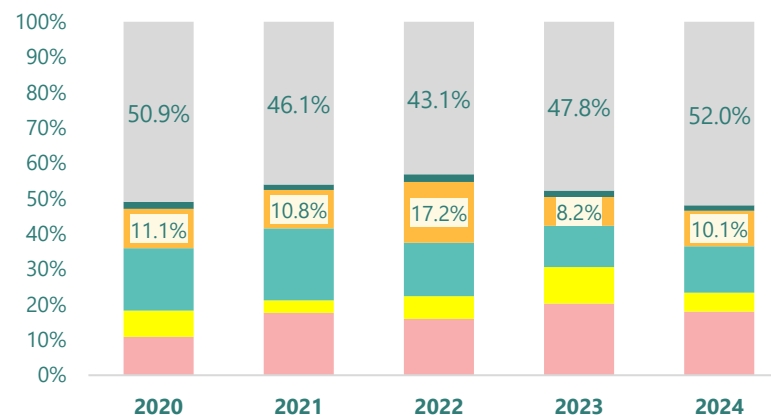
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

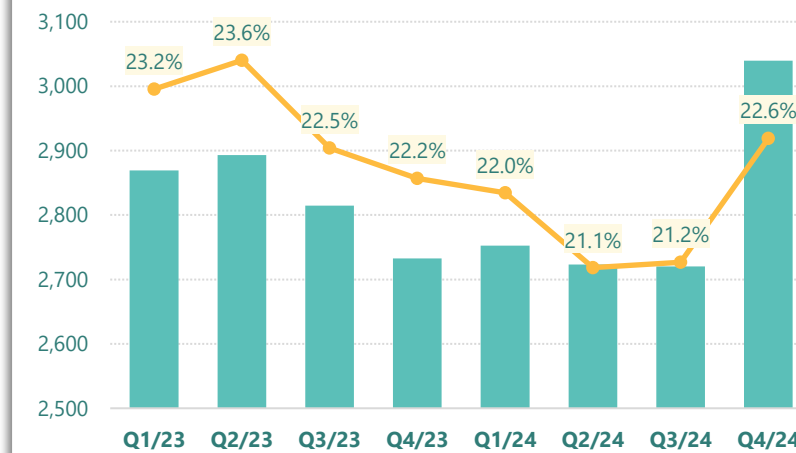


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

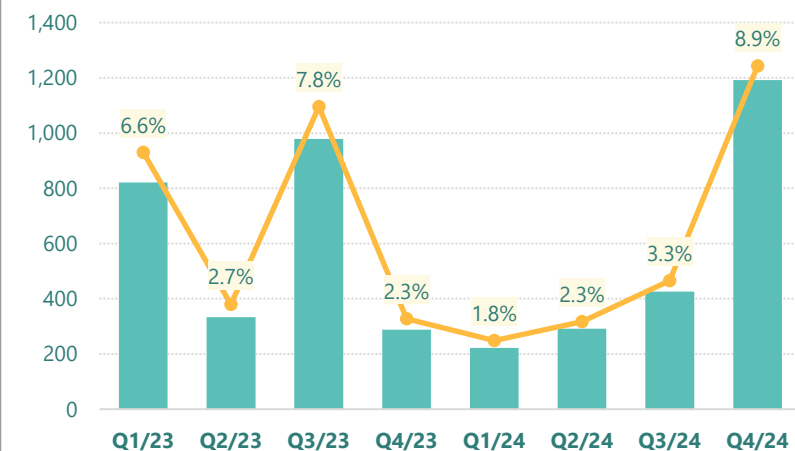


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

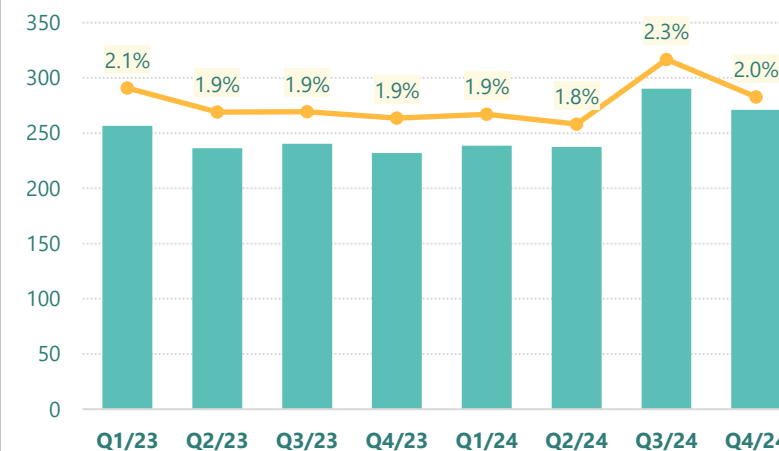


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

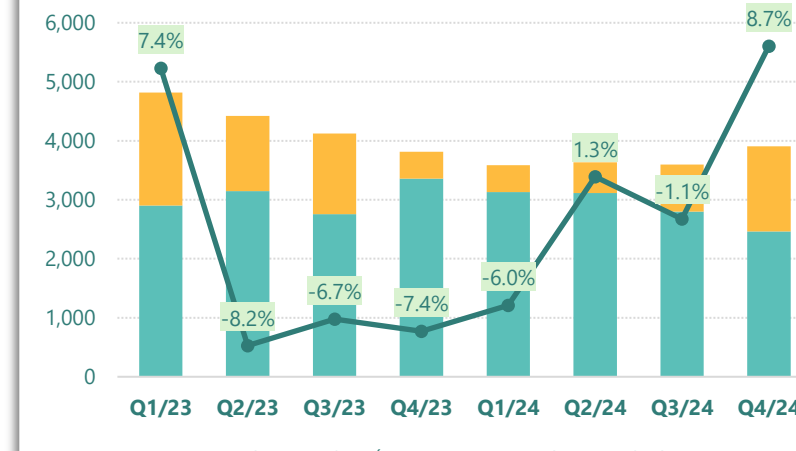


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



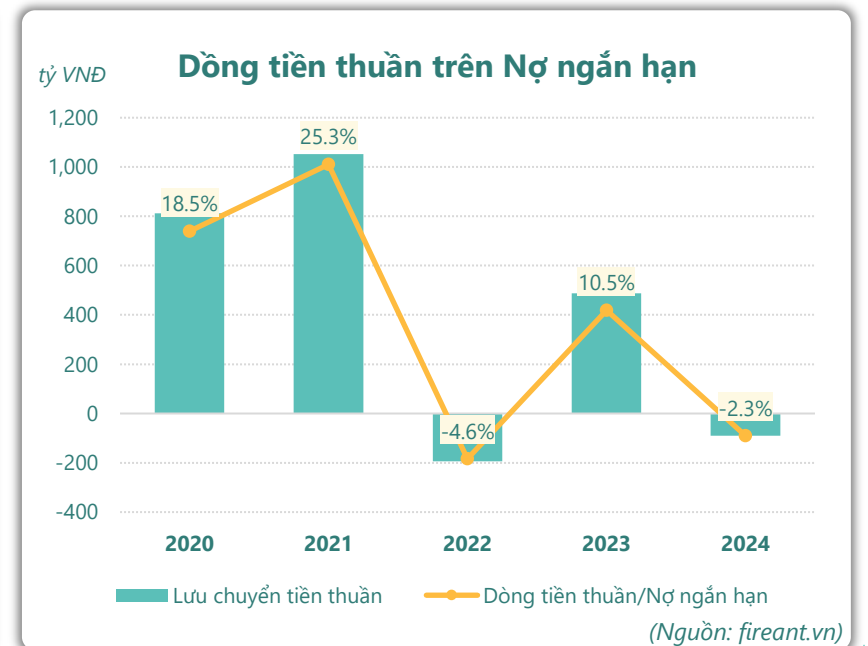
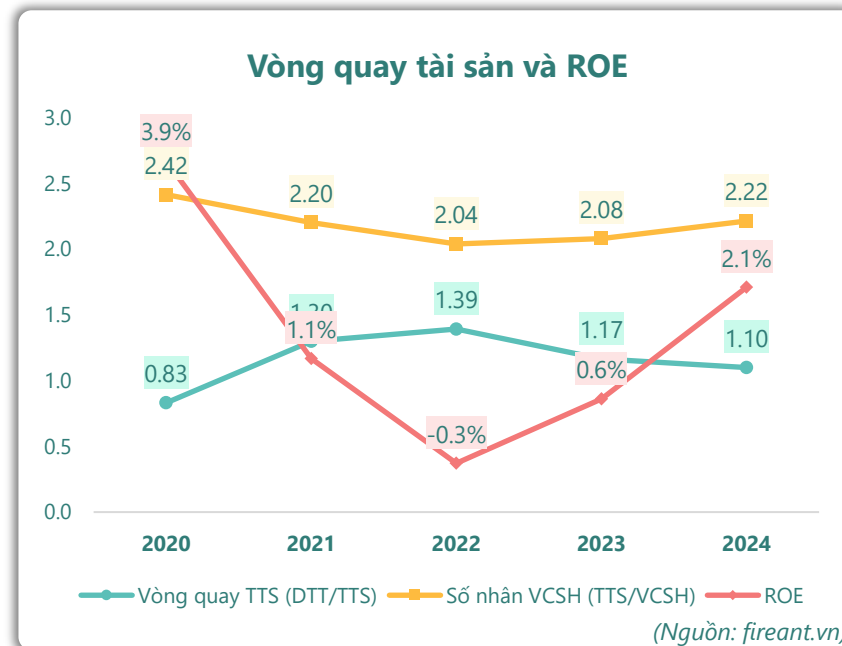
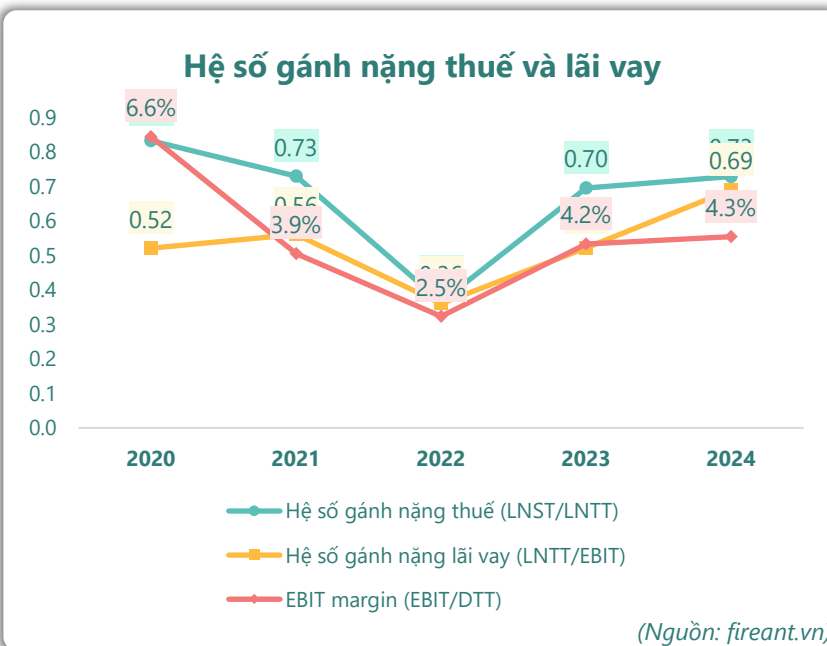
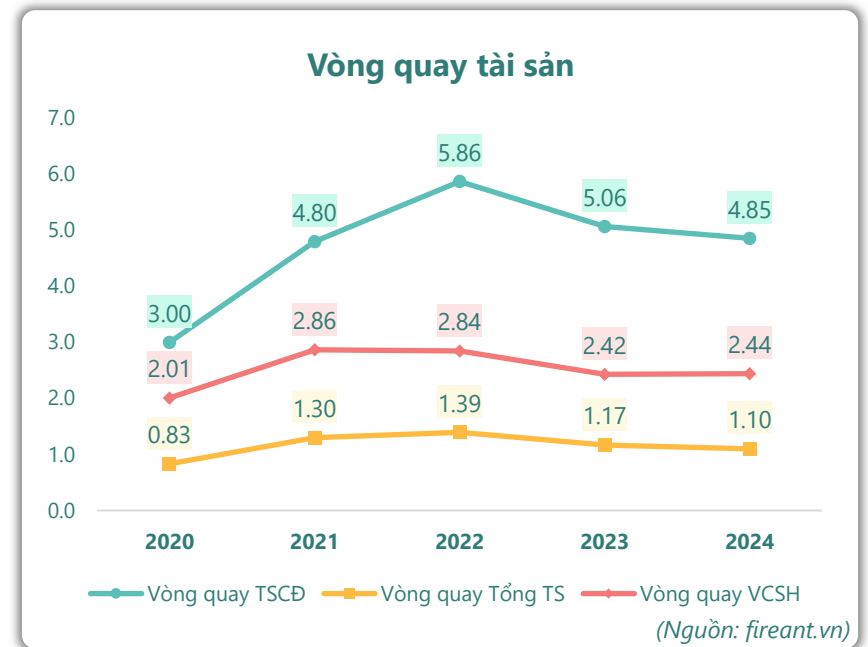
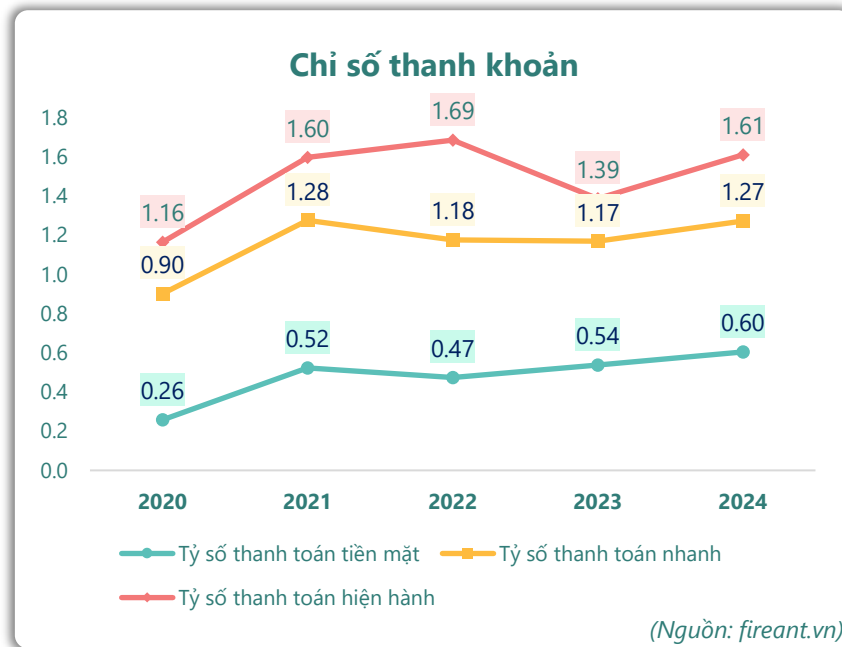
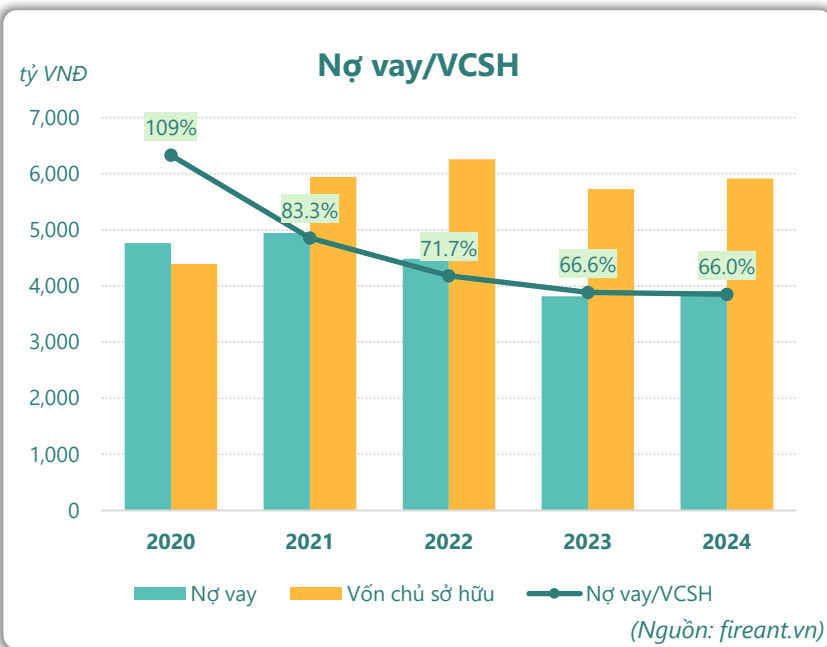
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/24        | Q4/23        | Thay đổi YoY  | 2024          | 2023          | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>3,845</b> | <b>3,186</b> | <b>20.7%</b>  | <b>14,193</b> | <b>14,522</b> | <b>-2.3%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 3,389        | 2,784        | 21.7%         | 12,404        | 13,096        | -5.3%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>455</b>   | <b>403</b>   | <b>13.0%</b>  | <b>1,788</b>  | <b>1,426</b>  | <b>25.4%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 86.3         | 77.6         | 11.2%         | 271           | 272           | -0.3%         |
| Chi phí TC                | 68.3         | 79.8         | -14.4%        | 234           | 333           | -29.9%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>50.0</b>  | <b>71.2</b>  | <b>-29.8%</b> | <b>189</b>    | <b>288</b>    | <b>-34.3%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>3.97</b>  | <b>4.42</b>  | <b>-10.1%</b> | <b>19.0</b>   | <b>16.3</b>   | <b>16.4%</b>  |
| Chi phí bán hàng          | 234          | 158          | 48.3%         | 817           | 600           | 36.1%         |
| Chi phí QLDN              | <b>150</b>   | <b>124</b>   | <b>20.8%</b>  | <b>601</b>    | <b>476</b>    | <b>26.3%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>93.3</b>  | <b>123</b>   | <b>-24.2%</b> | <b>427</b>    | <b>305</b>    | <b>39.9%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>-5.30</b> | <b>0.22</b>  | <b>-2511%</b> | <b>-4.32</b>  | <b>9.75</b>   | <b>-144%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>88.0</b>  | <b>123</b>   | <b>-28.5%</b> | <b>423</b>    | <b>315</b>    | <b>34.2%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>51.2</b>  | <b>97.5</b>  | <b>-47.5%</b> | <b>308</b>    | <b>219</b>    | <b>40.7%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>32.0</b>  | <b>40.3</b>  | <b>-20.5%</b> | <b>124</b>    | <b>34.7</b>   | <b>259%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/23      | Q4/23      | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24      |
|------------------------------|------------|------------|--------------|-------------|-------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 1,025      | 1,180      | 220          | 354         | -6.45       | 220        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -447       | -303       | -21.8        | -514        | -302        | 208        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -284       | -147       | -256         | 37.6        | -71.3       | 41.1       |
| Tiền đầu kỳ                  | 1,478      | 1,777      | 2,505        | 2,447       | 2,361       | 1,946      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>295</b> | <b>730</b> | <b>-57.1</b> | <b>-123</b> | <b>-380</b> | <b>469</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 4.52       | -2.47      | -0.38        | 36.1        | -34.3       | 5.13       |
| Tiền cuối kỳ                 | 1,777      | 2,505      | 2,447        | 2,361       | 1,946       | 2,421      |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>13,425</b>       | <b>12,372</b>       | <b>8.5%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>6,448</b>        | <b>6,461</b>        | <b>-0.2%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 2,421               | 2,505               | -3.3%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 719                 | 1,280               | -43.8%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,756               | 1,443               | 21.7%         |
| Hàng tồn kho                | 1,352               | 1,013               | 33.5%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 201                 | 221                 | -9.3%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>6,976</b>        | <b>5,911</b>        | <b>18.0%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 70.3                | 20.6                | 242%          |
| Tài sản cố định             | 3,040               | 2,814               | 8.0%          |
| Bất động sản đầu tư         | 1,293               | 1,307               | -1.1%         |
| Tài sản dở dang             | 1,192               | 298                 | 299%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 271                 | 232                 | 16.5%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>920</b>          | <b>958</b>          | <b>-4.0%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 191                 | 281                 | -32.0%        |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>7,506</b>        | <b>6,645</b>        | <b>13.0%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>4,006</b>        | <b>4,662</b>        | <b>-14.1%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2,464               | 3,356               | -26.6%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 838                 | 619                 | 35.2%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>3,500</b>        | <b>1,983</b>        | <b>76.5%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1,445               | 460                 | 214%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>5,918</b>        | <b>5,727</b>        | <b>3.3%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>5,918</b>        | <b>5,727</b>        | <b>3.3%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 2,439               | 2,439               | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

